

**CÔNG TY TNHH MTV  
CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ GIA LAI  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016  
đến ngày 30/06/2016*

*Đ/c Theo TB kế toán CTDN từ thời điểm 31/12/2016*

## MỤC LỤC

## Trang

Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 26

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị Gia Lai công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2016.

### THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị Gia Lai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trước đây là Công ty Nhà nước được chuyển đổi sang mô hình công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 822/QĐ-UBND ngày 03/12/2010 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 5900182739 ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 13 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 30/10/2013.

**Vốn điều lệ:** 9.221.995.588 đồng

### Trụ sở chính

- Địa chỉ: Số 38 Trần Khánh Dư, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai
- Điện thoại: (084) 59 3873 987
- Fax: (084) 59 3822 443

### Ngành nghề kinh doanh chính

- Thu gom rác thải không độc hại;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác; Chi tiết: Vệ sinh đường phố, công trình công cộng.
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề;
- Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Cơ khí sửa chữa ô tô;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Chi tiết: Đóng cột thùng, cửa thu nước, khung lan can;
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Chi tiết: Lắp đặt hệ thống thoát nước;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Chi tiết: Duy tu, sửa chữa, mở rộng, nâng cấp các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị (Vĩa hè, nền mặt đường, công viên, cây xanh, điện chiếu sáng công cộng, công trình giao thông, dân dụng, vệ sinh môi trường, nghĩa trang);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Mua bán dụng cụ, thiết bị vệ sinh đô thị; chế biến xử lý rác; các sản phẩm chế biến từ rác;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
- Lắp đặt hệ thống điện; Chi tiết: Lắp đặt, vận hành, bảo trì, sửa chữa điện chiếu sáng công cộng, dân dụng, điện trang trí ;



## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Trồng rau, đậu và trồng hoa, cây cảnh; Chi tiết: Dịch vụ chăm sóc, cải tạo cây xanh, thảm cỏ, hoa viên, công viên, ương trồng, cung cấp giống hoa, cây xanh, cây cảnh phục vụ cho nhiệm vụ của Công ty;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ; Chi tiết: Dịch vụ bãi đậu đỗ xe;
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh; Chi tiết: Sản xuất chế phẩm xử lý rác thải.

### KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam (Trụ sở chính: số 36 Phạm Hồng Thái, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk; trụ sở tại TP Đà Nẵng: Số 176/28 Lý Tự Trọng, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3691789; Fax: (84) 0511.3691188; Website: www.avnaudit.vn).

### CHỦ TỊCH, BAN KIỂM SOÁT, BAN GIÁM ĐỐC VÀ PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

Chủ tịch, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Phụ trách Kế toán trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

#### Chủ tịch Công ty

- |                  |                  |                          |
|------------------|------------------|--------------------------|
| • Ông Lê Văn Trà | Chủ tịch Công ty | Bổ nhiệm ngày 16/12/2014 |
|------------------|------------------|--------------------------|

#### Ban Kiểm soát

- |                      |                    |                          |
|----------------------|--------------------|--------------------------|
| • Bà Nguyễn Thị Bắc  | Chuyên trách       | Bổ nhiệm ngày 28/02/2014 |
| • Ông Trần Tấn Quang | Không chuyên trách | Bổ nhiệm ngày 01/06/2015 |

#### Ban Giám đốc và Phụ trách kế toán

- |                           |                   |                          |
|---------------------------|-------------------|--------------------------|
| • Bà Lương Thị Tuyết Vinh | Giám đốc          | Bổ nhiệm ngày 04/07/2013 |
| • Ông Trần Minh Thành     | Phó giám đốc      | Bổ nhiệm ngày 24/02/2011 |
| • Ông Trương Văn Chánh    | Phó giám đốc      | Bổ nhiệm ngày 24/02/2011 |
| • Ông Nguyễn Trương Cập   | Phó giám đốc      | Bổ nhiệm ngày 24/02/2011 |
| • Ông Võ Ngọc Ảnh         | Phụ trách kế toán | Bổ nhiệm ngày 05/01/2011 |

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC TRONG VIỆC LẬP CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị Gia Lai có trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu:

- Tuân thủ các quy định của Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những sai lệch trọng yếu cần được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính này không;



## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2016 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban giám đốc



**Lương Thị Tuyết Vinh**

Số: 100/2016/BCKT-TC-AVN

Buôn Ma Thuột, ngày 22 tháng 07 năm 2016

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Chủ tịch và Ban Giám đốc  
Công ty TNHH MTV Công Trình Đô Thị Gia Lai

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Công Trình Đô Thị Gia Lai (Sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 30/06/2016, từ trang 5 đến trang 26, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

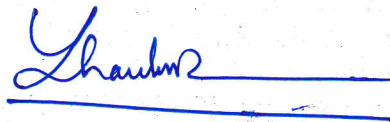
Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Công Trình Đô Thị Gia Lai tại ngày 30/06/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam





**Trần Hiền**  
Tổng Giám đốc

**Lê Thị Thanh Kim**  
Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 1400-2015-231-1

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 2896-2014-231-1



# **BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016 VND	31/12/2015 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>37.061.295.471</b>	<b>27.759.737.290</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>17.335.984.736</b>	<b>15.296.889.305</b>
1. Tiền	111	V.1	17.335.984.736	15.296.889.305
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>16.566.703.869</b>	<b>10.275.922.981</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	13.696.223.287	6.393.231.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	30.000.000	63.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	2.840.480.582	3.819.691.981
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>3.158.606.866</b>	<b>2.186.925.004</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.5	3.158.606.866	2.186.925.004
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>15.582.783.597</b>	<b>15.932.427.326</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>12.552.294.020</b>	<b>13.243.896.415</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	12.552.294.020	13.243.896.415
- Nguyên giá	222		22.839.682.925	22.839.682.925
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.287.388.905)	(9.595.786.510)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.030.489.577</b>	<b>2.688.530.911</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	3.030.489.577	2.688.530.911
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>52.644.079.068</b>	<b>43.692.164.616</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016 VND	31/12/2015 VND
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>29.450.404.829</b>	<b>24.407.544.091</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>29.450.404.829</b>	<b>24.407.544.091</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.8	18.711.000	239.370.000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.9	10.007.310.374	7.310.374
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	1.196.123.443	1.825.905.953
4. Phải trả người lao động	314	V.11	2.498.015.554	6.948.053.825
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	2.911.763.161	8.104.118.915
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	10.779.643.584	492.850.838
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.14	705.670.700	589.891.700
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.333.167.013	6.200.042.486
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>23.193.674.239</b>	<b>19.284.620.525</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.15</b>	<b>23.000.000.000</b>	<b>19.073.271.288</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.15	23.000.000.000	17.965.671.095
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.15	-	1.107.600.193
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	1.107.600.193
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>193.674.239</b>	<b>211.349.237</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		193.674.239	211.349.237
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>52.644.079.068</b>	<b>43.692.164.616</b>

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Lương Thị Tuyết Vinh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2016

Mẫu số B 02 - DN  
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này (từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016)	Kỳ trước (từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015)
			ĐVT: VNĐ	
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	VI.1	39.912.142.326	34.354.526.884
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	19.627.273	102.272.727
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		39.892.515.053	34.252.254.157
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	37.393.400.495	31.684.053.611
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>2.499.114.558</u>	<u>2.568.200.546</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	58.575.322	38.698.412
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	12.250.000	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.250.000	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	2.551.720.165	2.479.578.800
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>(6.280.285)</u>	<u>127.320.158</u>
11. Thu nhập khác	31	VI.6	163.525.159	74.470.653
12. Chi phí khác	32	VI.7	10.272.523	-
13. Lợi nhuận khác	40		<u>153.252.636</u>	<u>74.470.653</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	VI.8	<u>146.972.351</u>	<u>201.790.811</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	31.160.793	44.393.978
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	VI.8	<u>115.811.558</u>	<u>157.396.833</u>

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lương Thị Tuyết Vinh



# **BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2016

Mẫu số B 03 - DN  
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Chỉ tiêu	Mã	Kỳ này (từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016)	Kỳ trước (từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	44.390.823.826	48.688.062.197
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(46.993.832.646)	(43.619.304.348)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(18.828.394.866)	(16.614.078.171)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(12.250.000)	
5. Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(145.086.473)	(537.004.674)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	33.755.220.342	19.216.424.430
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(10.181.084.971)	(7.018.169.441)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>1.985.395.212</b>	<b>115.929.993</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	-	(26.478.182)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	53.700.219	38.698.412
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>53.700.219</b>	<b>12.220.230</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	1.000.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	1.000.000.000	
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.000.000.000)	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>-</b>	<b>1.000.000.000</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>2.039.095.431</b>	<b>1.128.150.223</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	15.296.889.305	7.508.888.475
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>17.335.984.736</b>	<b>8.637.038.698</b>

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



**Lương Thị Tuyết Vinh**



# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị Gia Lai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trước đây là Công ty Nhà nước được chuyển đổi sang mô hình công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 822/QĐ-UBND ngày 03/12/2010 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 5900182739 ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 13 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 30/10/2013.

### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Cung cấp dịch vụ công ích và vệ sinh môi trường, dịch vụ xây lắp.

### 3. Ngành nghề kinh doanh chính

- Thu gom rác thải không độc hại;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác; Chi tiết: Vệ sinh đường phố, công trình công cộng.
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề;
- Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Cơ khí sửa chữa ô tô;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Chi tiết: Đóng cột thùng, cửa thu nước, khung lan can;
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Chi tiết: Lắp đặt hệ thống thoát nước;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Chi tiết: Duy tu, sửa chữa, mở rộng, nâng cấp các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị ( Vía hè, nền mặt đường, công viên, cây xanh, điện chiếu sáng công cộng, công trình giao thông, dân dụng, vệ sinh môi trường, nghĩa trang);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Mua bán dụng cụ, thiết bị vệ sinh đô thị; chế biến xử lý rác; các sản phẩm chế biến từ rác;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
- Lắp đặt hệ thống điện; Chi tiết: Lắp đặt, vận hành, bảo trì, sửa chữa điện chiếu sáng công cộng, dân dụng, điện trang trí ;
- Trồng rau, đậu và trồng hoa, cây cảnh; Chi tiết: Dịch vụ chăm sóc, cải tạo cây xanh, thảm cỏ, hoa viên, công viên, ươm trồng, cung cấp giống hoa, cây xanh, cây cảnh phục vụ cho nhiệm vụ của Công ty;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ; Chi tiết: Dịch vụ bãi đậu đỗ xe;
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh; Chi tiết: Sản xuất chế phẩm xử lý rác thải.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty ít hơn 12 tháng.

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Không có sự kiện về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động kinh doanh, quản lý, tài chính, các sự kiện sáp nhập, chia, tách, thay đổi quy mô... có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

**6. Cấu trúc doanh nghiệp**

*Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc*

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi Nhánh Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một Thành Viên Công Trình Đô Thị - Xí Nghiệp Môi Trường Đô Thị	Đường Nguyễn Văn Linh - Phường Ia Kring - Thành phố Pleiku - Gia Lai
Chi Nhánh Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một Thành Viên Công Trình Đô Thị - Xí Nghiệp Giao Thông Thoát Nước Đô Thị	Đường Nguyễn Văn Linh - Phường Ia Kring - Thành phố Pleiku - Gia Lai
Chi Nhánh Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một Thành Viên Công Trình Đô Thị - Xí Nghiệp Công Viên Cây Xanh	Đường Nguyễn Văn Linh - Phường Ia Kring - Thành phố Pleiku - Gia Lai

**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Số liệu trên các Báo cáo tài chính của Công ty là có thể so sánh.

**II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Kỳ kế toán năm**

Bắt đầu từ ngày 01/01/2016, kết thúc ngày 30/06/2016.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty tuân thủ Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.**

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

## 2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

## 3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

## 4. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ

### 4.1. Tài sản cố định hữu hình

#### *Nguyên giá*

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### *Khấu hao*

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 10
Máy móc thiết bị	5 - 12
Phương tiện vận tải	6 - 12
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8
Tài sản cố định khác	3 - 10



# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

## 4.2. Tài sản cố định vô hình

### *Quyền sử dụng đất*

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

+ Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).

+ Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

### *Các tài sản cố định vô hình khác*

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

## 5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

## 6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Thời điểm ghi nhận nợ phải trả là thời điểm phát sinh nghĩa vụ phải thanh toán của Công ty hoặc khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra.



**7. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

**8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

Đối với dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được lập cho từng công trình xây lắp và được lập vào cuối kỳ kế toán năm hoặc cuối kỳ kế toán giữa niên độ. Trường hợp số dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp đã lập lớn hơn chi phí thực tế phát sinh thì số chênh lệch được hoàn nhập ghi vào TK 711 “Thu nhập khác”.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

**9. Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế năm 2014 được phân phối theo quy định tại Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11/07/2013 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và thông tư số 220/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính.

**10. Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

- ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

- ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ góp vốn.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế

### 11. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

### 12. Giá vốn

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

### 13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

### 14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

chấn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

### 15. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

#### **Thuế Giá trị gia tăng:**

Đối với hoạt động chăm sóc cây xanh, duy trì hệ thống điện chiếu sáng công cộng: không chịu thuế GTGT.

Đối với hoạt động vệ sinh môi trường; duy tu, sửa chữa thường xuyên, xây lắp, dịch vụ vui chơi, giải trí, giữ xe... : thuế suất 10%

#### **Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty áp dụng mức thuế suất 20%.

#### **Tiền thuê đất**

Theo Hợp đồng thuê đất số: 26/HĐTD ngày 27 tháng 06 năm 2006 của UBND Tỉnh Gia Lai về việc giao đất cho Công ty tại 38 Trần Khánh Dư, Phường Diên Hồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai để sản xuất kinh doanh với diện tích 245,6 m<sup>2</sup> và thời hạn thuê 50 năm kể từ năm 2006.

#### **Các loại Thuế khác và Lệ phí**

Nộp theo quy định hiện hành.

### 16. Công cụ tài chính

#### **Ghi nhận ban đầu**

##### **Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi, các khoản phải thu khách hàng, phải trả khác, ký quỹ, ký cược, các khoản đầu tư tài chính.

##### **Nợ phải trả tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

#### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền**

	30/06/2016	31/12/2015
	VND	VND
Tiền mặt	465.806.480	302.403.270
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.870.178.256	14.994.486.035
Tiền đang chuyển	-	-
<b>Cộng</b>	<b>17.335.984.736</b>	<b>15.296.889.305</b>

**2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	30/06/2016	31/12/2015
	VND	VND
Phòng quản lý đô thị TP Pleiku	11.117.518.711	-
KTTC năm 2016: Trang trí đường hoa tết	871.362.076	-
KTTC năm 2015: Cải tạo vỉa hè đường Lê Thánh Tôn	49.825.000	996.501.000
KTTC năm 2015: Cải tạo nút giao thông Hàm Rồng	49.396.000	987.929.000
KTTC năm 2015: Điện trang trí đường Trần Phú	45.255.000	905.093.000
KTTC năm 2015: Mở rộng hoa lâm viên Quang Trung	38.314.000	757.675.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	1.524.552.500	2.746.033.000
<b>Cộng</b>	<b>13.696.223.287</b>	<b>6.393.231.000</b>

**3. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	30/06/2016	31/12/2015
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Công viên cây xanh TP.HCM	30.000.000	30.000.000
Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long-TDK	-	33.000.000
<b>Cộng</b>	<b>30.000.000</b>	<b>63.000.000</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 4. Phải thu khác ngắn hạn

	30/06/2016		31/12/2015	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về cổ phần hóa	232.000.000	-	40.500.000	-
Tạm ứng	2.548.545.999	-	3.518.107.461	-
+ Nguyễn Văn Bằng	1.259.360.200	-	2.493.711.200	-
+ Đặng Nhật Tuyển	864.000.000	-	539.100.000	-
+ Đối tượng khác	425.185.799	-	485.296.261	-
Phải thu khác	59.934.583	-	261.084.520	-
+ Khoản bảo hiểm nộp thừa	29.934.583	-	231.084.520	-
+ Phải thu khác	30.000.000	-	30.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>2.840.480.582</b>	<b>-</b>	<b>3.819.691.981</b>	<b>-</b>

### 5. Hàng tồn kho

	30/06/2016		31/12/2015	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.832.983.007	-	1.861.301.145	-
Chi phí SX, KD dở dang	325.623.859	-	325.623.859	-
<b>Cộng</b>	<b>3.158.606.866</b>	<b>-</b>	<b>2.186.925.004</b>	<b>-</b>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng/khó/chậm tiêu thụ tại thời điểm 30/06/2016 là 0 đồng.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 30/06/2016 là 0 đồng
- Lý do lập thêm/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không có

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số đầu năm	4.833.383.360	17.685.549.565	320.750.000	22.839.682.925
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>4.833.383.360</b>	<b>17.685.549.565</b>	<b>320.750.000</b>	<b>22.839.682.925</b>
<b>Khấu hao</b>				
Số đầu năm	3.242.544.963	6.113.741.547	239.500.000	9.595.786.510
Khấu hao trong năm	154.834.902	536.767.493	-	691.602.395
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>3.397.379.865</b>	<b>6.650.509.040</b>	<b>239.500.000</b>	<b>10.287.388.905</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số đầu năm	1.590.838.397	11.571.808.018	81.250.000	13.243.896.415
<b>Số cuối năm</b>	<b>1.436.003.495</b>	<b>11.035.040.525</b>	<b>81.250.000</b>	<b>12.552.294.020</b>

### 7. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2016 VND	31/12/2015 VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.030.489.577	2.688.530.911
<b>Cộng</b>	<b>3.030.489.577</b>	<b>2.688.530.911</b>

### 8. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2016 VND	31/12/2015 VND
Công ty Cổ phần Niên giám thương hiệu	-	156.750.000
DNTN Thuận Lý	-	36.520.000
Công ty TNHH MTV Mai Duy	-	46.100.000
Công ty Cổ phần Đức Minh Gia Lai	18.711.000	-
<b>Cộng</b>	<b>18.711.000</b>	<b>239.370.000</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	30/06/2016	31/12/2015
Phòng Tài chính - Kế hoạch TP Pleiku	10.000.000.000	-
Các đối tượng khác	7.310.374	7.310.374
<b>Cộng</b>	<b>10.007.310.374</b>	<b>7.310.374</b>

**10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	1.071.439.207	1.506.375.537	2.022.232.367	555.582.377
Thuế thu nhập doanh nghiệp	754.466.746	31.160.793	145.086.473	640.541.066
Thuế thu nhập cá nhân	-	22.954.714	22.954.714	-
Các loại thuế khác	-	100.856.958	100.856.958	-
<b>Cộng</b>	<b>1.825.905.953</b>	<b>1.630.187.209</b>	<b>2.146.044.039</b>	<b>1.196.123.443</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

**11. Phải trả cho người lao động**

	30/06/2016	31/12/2015
Phải trả công nhân viên	2.197.154.704	6.468.722.576
Phải trả bộ phận quản lý công ty	300.860.850	479.331.249
<b>Cộng</b>	<b>2.498.015.554</b>	<b>6.948.053.825</b>

**12. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	30/06/2016 VND	31/12/2015 VND
KTTC năm 2014: Trồng cây, hoa dải phân cách Quốc Lộ	-	3.043.965.068
KTTC năm 2015: Cải tạo vỉa hè đường Lê Thánh Tông	-	863.853.159
KTTC năm 2015: Cải tạo nút giao thông Hàm Rồng	127.000.341	872.527.977
KTTC năm 2015: Điện trang trí đường Trần Phú	-	802.241.523
KTTC năm 2016: Lắp nhựa, bảo dưỡng các tuyến đường	1.839.654.819	-
Các khoản chi phí khác	945.108.001	2.521.531.188
<b>Cộng</b>	<b>2.911.763.161</b>	<b>8.104.118.915</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 13. Phải trả khác ngắn hạn

	30/06/2016 VND	31/12/2015 VND
Phải trả về cổ phần hóa	7.165.406.822	-
KTTC 2012: Hệ thống thoát nước đường Lê Thị Hồng Gấm	363.952.593	363.952.593
KTTC 2011: Lãng nhựa, đầm và ổ gà, bảo dưỡng	-	16.267.792
Các khoản phải trả khác	3.250.284.169	112.630.453
<b>Cộng</b>	<b>10.779.643.584</b>	<b>492.850.838</b>

### 14. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	30/06/2016	31/12/2015
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	705.670.700	589.891.700
<b>Cộng</b>	<b>705.670.700</b>	<b>589.891.700</b>

### 15. Vốn chủ sở hữu

#### a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Nguồn vốn đầu tư XDCB VND	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2015	17.220.839.317	4.524.781	-	982.160	243.211.764	17.469.558.022
Tăng trong năm	1.248.718.705	243.211.764	1.107.600.193	-	-	2.599.530.662
Giảm trong năm	503.886.927	247.736.545	-	982.160	243.211.764	995.817.396
<b>Số dư tại 31/12/15</b>	<b>17.965.671.095</b>	<b>-</b>	<b>1.107.600.193</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>19.073.271.288</b>
Số dư tại 01/01/2016	17.965.671.095	-	1.107.600.193	-	-	19.073.271.288
Tăng trong năm	5.034.328.905	-	115.811.558	-	-	5.150.140.463
Giảm trong năm	-	-	1.223.411.751	-	-	1.223.411.751
<b>Số dư tại 31/12/2016</b>	<b>23.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>23.000.000.000</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Kỳ này (từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016) VND	Kỳ trước (từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015) VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	1.107.600.193	1.858.411.457
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	115.811.558	1.107.600.193
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận theo BB kiểm tra thuế	-	-
Phân phối lợi nhuận	1.223.411.751	1.858.411.457
Phân phối lợi nhuận năm nay	1.223.411.751	1.858.411.457
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.223.411.751	1.858.411.457
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>-</b>	<b>1.107.600.193</b>

### c. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2016 VND	31/12/2015 VND
Nhà nước góp vốn	23.000.000.000	17.965.671.095
<b>Cộng</b>	<b>23.000.000.000</b>	<b>17.965.671.095</b>

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### 1. Doanh thu và các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này (từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016) VND	Kỳ trước (từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015) VND
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>39.912.142.326</b>	<b>34.354.526.884</b>
Doanh thu bán các thành phẩm	6.098.360.069	3.821.257.272
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.945.839.546	1.700.244.424
Doanh thu hoạt động công ích	31.867.942.711	28.833.025.188
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>19.627.273</b>	<b>102.272.727</b>
Hàng bán bị trả lại	19.627.273	102.272.727
<b>Cộng</b>	<b>39.892.515.053</b>	<b>34.252.254.157</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này (từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016) VND	Kỳ trước (từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015) VND
Giá vốn hàng hóa, dịch vụ đã bán	37.393.400.495	31.684.053.611
<b>Cộng</b>	<b>37.393.400.495</b>	<b>31.684.053.611</b>

### 3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này (từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016) VND	Kỳ trước (từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015) VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	58.575.322	38.698.412
<b>Cộng</b>	<b>58.575.322</b>	<b>38.698.412</b>

### 4. Chi phí tài chính

	Kỳ này (từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016) VND	Kỳ trước (từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015) VND
Chi phí lãi vay	12.250.000	-
<b>Cộng</b>	<b>12.250.000</b>	<b>-</b>

### 5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này (từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016) VND	Kỳ trước (từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015) VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.813.089.122	1.702.032.696
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	8.827.908	8.827.908
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.655.311	39.007.694
Các khoản khác bằng tiền	713.147.824	729.710.502
<b>Cộng</b>	<b>2.551.720.165</b>	<b>2.479.578.800</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 6. Thu nhập khác

	Kỳ này (từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016) VND	Kỳ trước (từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015) VND
Thu tiền điện nước	7.983.784	-
Thu sử dụng điện vượt định mức	5.707.902	8.682.845
Thu nhập khác	149.833.473	65.787.808
<b>Cộng</b>	<b>163.525.159</b>	<b>74.470.653</b>

### 7. Chi phí khác

	Kỳ này (từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016) VND	Kỳ trước (từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015) VND
Phạt vi phạm hành chính	8.531.614	-
Chi phí khác	1.740.909	-
<b>Cộng</b>	<b>10.272.523</b>	<b>-</b>

### 8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này (từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016) VND	Kỳ trước (từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015) VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	146.972.351	201.790.811
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	8.831.614	-
Điều chỉnh tăng	8.831.614	-
- Điều chỉnh chi phí quản lý	300.000	-
- Các khoản phạt vi phạm hành chính	8.531.614	-
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	155.803.965	201.790.811
Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20%	31.160.793	44.393.978
Thuế TNDN được miễn	-	-
Thuế TNDN được giảm do ưu đãi thuế suất	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.160.793	44.393.978
+ Thuế TNDN hiện hành bị truy thu các năm trước	-	-
+ Thuế TNDN hiện hành năm nay	31.160.793	44.393.978
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>31.160.793</b>	<b>44.393.978</b>
<b>Trong đó:</b>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	31.160.793	44.393.978
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này (từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016) VND	Kỳ trước (từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015) VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.575.082.439	11.011.059.011
Chi phí nhân công	17.061.115.740	14.923.173.120
Chi phí máy thi công	3.238.976.057	3.499.170.822
Chi phí sản xuất chung	3.043.961.824	2.212.920.217
<b>Cộng</b>	<b>35.919.136.060</b>	<b>31.646.323.170</b>

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Công cụ tài chính

#### a. Quản lý rủi ro

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu.

#### b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

#### **Quản lý rủi ro về lãi suất**

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

#### **Quản lý rủi ro về giá hàng hóa**

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu. Để giảm thiểu rủi ro này Công ty ký kết các hợp đồng nguyên tắc, dài hạn với các nhà cung cấp chính bên cạnh việc đa dạng hoá các nguồn cung cấp của Công ty.

#### **Quản lý rủi ro tín dụng**

Khách hàng của Công ty chủ yếu là các đơn vị kinh doanh cá thể trong thị trường nội địa phần lớn công ty có chính sách ứng tiền trước khi xuất hàng, chính sách bán chịu được áp dụng đối với một số khách hàng nhất định có quan hệ kinh doanh lâu năm và uy tín. Công ty thường xuyên xem xét chất lượng tín dụng với các khách hàng này. Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu để tạo ra trong thời kỳ đó.....

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

(đơn vị tính: VNĐ)

30/06/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	-	-	-
Phải trả người bán	18.711.000	-	18.711.000
Người mua trả tiền trước	10.007.310.374	-	10.007.310.374
Chi phí phải trả	2.911.763.161	-	2.911.763.161
Phải trả khác	9.081.784.428	-	9.081.784.428
<b>Cộng</b>	<b>22.019.568.963</b>	<b>-</b>	<b>22.019.568.963</b>

31/12/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	-	-	-
Phải trả người bán	239.370.000	-	239.370.000
Người mua trả tiền trước	7.310.374	-	7.310.374
Chi phí phải trả	8.104.118.915	-	8.104.118.915
Phải trả khác	492.850.838	-	492.850.838
<b>Cộng</b>	<b>8.843.650.127</b>	<b>-</b>	<b>8.843.650.127</b>

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

(đơn vị tính: VNĐ)

30/06/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.335.984.736	-	17.335.984.736
Phải thu khách hàng	13.696.223.287	-	13.696.223.287
Trả trước cho người bán	30.000.000	-	30.000.000
Phải thu khác	2.840.480.582	-	2.840.480.582
Các khoản đầu tư tài chính	-	-	-
Các khoản ký quỹ, ký cược	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>33.902.688.605</b>	<b>-</b>	<b>33.902.688.605</b>

31/12/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.296.889.305	-	15.296.889.305
Phải thu khách hàng	6.393.231.000	-	6.393.231.000
Trả trước cho người bán	63.000.000	-	63.000.000
Phải thu khác	3.819.691.981	-	3.819.691.981
Các khoản đầu tư tài chính	-	-	-
Các khoản ký quỹ, ký cược	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>25.572.812.286</b>	<b>-</b>	<b>25.572.812.286</b>

### 2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán là số liệu tại ngày 31/12/2015 theo Báo cáo tài chính của đơn vị đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam. Số liệu so sánh của các khoản mục trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu theo báo cáo tài chính cho 6 tháng đầu năm 2015 của đơn vị.

### 3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 06 năm 2016 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

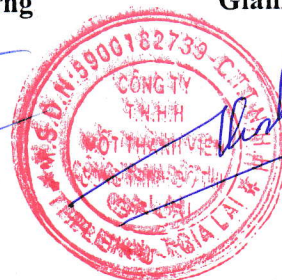
Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc







Lương Thị Tuyết Vinh